

**CÔNG TY CỔ PHẦN
TRANG TRÍ NỘI THẤT DẦU KHÍ**

*Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011
đã được kiểm toán*



CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN
AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTANCY SERVICE COMPANY LTD. (AASC)

A member of **HLB** International. A world-wide network of independent accounting firms and business advisers
Thành viên HLB Quốc tế. Mạng lưới quốc tế các hãng kiểm toán và tư vấn quản trị chuyên nghiệp

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo Kiểm toán	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05 - 21
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính	09 - 21
Trong đó:	
Thuyết minh Vốn chủ sở hữu	21

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Trang trí Nội thất Dầu khí (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Trang trí Nội thất Dầu khí tiền thân là Công ty Cổ phần Phát triển Thành Đông được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103035284, đăng ký lần đầu ngày 26/02/2009; đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 27/06/2011, cấp lại mã số doanh nghiệp theo số 0103467702 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại Tầng 5, tòa nhà Bảo Anh, 62 Trần Thái Tông, Dịch Vọng, Cầu Giấy, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Trọng Nghĩa	Chủ tịch
Ông Bùi Vĩnh Long	Ủy viên
Ông Phan Quốc Vinh	Ủy viên
Ông Trịnh Đại	Ủy viên
Ông Nguyễn Quốc Tuấn	Ủy viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Trọng Nghĩa	Giám đốc
Ông Nguyễn Quốc Tuấn	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Triều Dương	Phó Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát (nếu có)

Ông Lê Công Huân	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Thu Hoài	Thành viên
Ông Đặng Trường Sơn	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Công ty Cổ phần Trang trí Nội thất Dầu khí

Tầng 5, tòa nhà Bảo Anh, 62 Trần Thái Tông, Dịch Vọng, Cầu Giấy, Hà Nội

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.



Thay mặt Ban Giám đốc

Trần Trọng Nghĩa

Giám đốc

Hà Nội, ngày 09 tháng 03 năm 2012



Số: 372./2012/BC.KTTC-AASC.KT1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

*Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011
của Công ty Cổ phần Trang trí Nội thất Dầu khí*

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Trang trí Nội thất Dầu khí**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Trang trí Nội thất Dầu khí được lập ngày 05 tháng 03 năm 2012 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 được trình bày từ trang 5 đến trang 21 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Trang trí Nội thất Dầu khí tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.



**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán (AASC)**

Nguyễn Quốc Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ KTV số: 0285/KTV
Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2012

Phạm Anh Tuấn
Kiểm toán viên
Chứng chỉ KTV số: 0777/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		55.614.933.900	34.469.707.221
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	13.795.592.960	3.730.107.780
111 1. Tiền		4.673.144.125	3.730.107.780
112 2. Tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng		9.122.448.835	-
120 II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	800.000.000	6.000.000.000
121 1. Đầu tư ngắn hạn		800.000.000	6.000.000.000
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		17.042.785.142	14.848.359.003
131 1. Phải thu khách hàng		8.829.217.221	6.561.724.557
132 2. Trả trước cho người bán		8.213.567.921	8.286.634.446
140 IV. Hàng tồn kho	5	13.621.873.649	7.050.058.461
141 1. Hàng tồn kho		13.621.873.649	7.050.058.461
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		10.354.682.149	2.841.181.977
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	6	75.611.993	195.410.309
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		16.342.116	723.738.763
158 5. Tài sản ngắn hạn khác	7	10.262.728.040	1.922.032.905
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		4.978.812.064	6.100.643.276
220 II. Tài sản cố định		2.083.890.242	2.210.990.572
221 1. Tài sản cố định hữu hình	8	1.806.597.909	2.193.290.936
222 - Nguyên giá		2.437.948.431	2.449.887.766
223 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(631.350.522)	(256.596.830)
227 3. Tài sản cố định vô hình	9	277.292.333	17.699.636
228 - Nguyên giá		321.021.000	29.485.000
229 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(43.728.667)	(11.785.364)
250 IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	10	1.500.000.000	2.000.000.000
258 3. Đầu tư dài hạn khác		1.500.000.000	2.000.000.000
260 V. Tài sản dài hạn khác		1.394.921.822	1.889.652.704
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	11	1.394.921.822	1.889.652.704
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		60.593.745.964	40.570.350.497

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
300 A. NỢ PHẢI TRẢ		18.112.681.895	12.585.840.103
310 I. Nợ ngắn hạn		17.886.681.895	11.808.923.436
311 1. Vay và nợ ngắn hạn	12	270.000.000	570.333.333
312 2. Phải trả người bán		7.847.368.204	3.485.615.547
313 3. Người mua trả tiền trước		8.164.194.500	114.275.800
314 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	563.420.679	173.278.076
315 5. Phải trả người lao động		741.547.579	-
316 6. Chi phí phải trả	14	5.456.000	12.837.917
318 8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	7.389.325.812
319 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	15	246.511.482	10.573.500
323 11. Quỹ khen thưởng phúc lợi		48.183.451	52.683.451
330 II. Nợ dài hạn		226.000.000	776.916.667
334 4. Vay và nợ dài hạn	16	226.000.000	776.916.667
400 B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		42.481.064.069	27.984.510.394
410 I. Vốn chủ sở hữu	17	42.481.064.069	27.984.510.394
411 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		40.000.000.000	27.500.000.000
417 7. Quỹ đầu tư phát triển		52.683.451	52.683.451
418 8. Quỹ dự phòng tài chính		26.341.726	26.341.726
420 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		2.402.038.892	405.485.217
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		60.593.745.964	40.570.350.497

Nhan Thu Huyền

Kế toán trưởng *Yur*

Hà Nội, ngày 05 tháng 03 năm 2012



Trần Trọng Nghĩa

Giám đốc *hhu*

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	58.390.179.835	22.108.961.844
11	4. Giá vốn hàng bán	19	45.013.060.115	15.850.751.786
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		13.377.119.720	6.258.210.058
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20	1.540.686.093	58.778.158
22	7. Chi phí tài chính	21	129.041.841	136.508.826
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		120.591.841	136.508.826
24	8. Chi phí bán hàng		4.001.771.559	-
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		8.285.902.685	5.490.372.193
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		2.501.089.728	690.107.197
31	11. Thu nhập khác		139.517.142	250
32	12. Chi phí khác		248.223.211	499.343
40	13. Lợi nhuận khác		(108.706.069)	(499.093)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		2.392.383.659	689.608.104
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	22.1	395.829.984	172.402.026
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		1.996.553.675	517.206.078
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	23	533	365




Nhan Thu Huyền

Kế toán trưởng 

Hà Nội, ngày 05 tháng 03 năm 2012



Trần Trọng Nghĩa

Giám đốc 

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2011

Theo phương pháp trực tiếp

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		62.463.479.901	19.844.514.330
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(58.121.593.474)	(38.025.859.852)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(4.491.980.768)	(5.834.751.803)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(140.473.758)	(136.508.826)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		-	(31.331.717)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		2.065.278.074	7.440.673.879
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(10.543.959.535)	(743.099.203)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(8.769.249.560)	(17.486.363.192)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(79.701.353)	(2.099.549.090)
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(8.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	2.500.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(800.000.000)	(2.000.000.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		6.500.000.000	500.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.540.686.093	58.778.158
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		7.160.984.740	(9.040.770.932)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		12.500.000.000	26.389.425.000
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		-	1.523.500.000
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(826.250.000)	(463.750.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		11.673.750.000	27.449.175.000
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		10.065.485.180	922.040.876
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		3.730.107.780	2.808.066.904
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		13.795.592.960	3.730.107.780

Nhan Thu Huyền

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 05 tháng 03 năm 2012



Trần Trọng Nghĩa

Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011

1 . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Trang trí Nội thất Dầu khí tiền thân là Công ty Cổ phần Phát triển Thành Đông được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103035284, đăng ký lần đầu ngày 26/02/2009; đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 27/06/2011, cấp lại mã số doanh nghiệp theo số 0103467702 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại Tầng 5, tòa nhà Bảo Anh, 62 Trần Thái Tông, Dịch Vọng, Cầu Giấy, Hà Nội.

Vốn điều lệ của công ty là 50.000.000.000 VND.

Vốn thực góp đến thời điểm 31/12/2011 là 40.000.000.000 VND.

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ năm ngày 27 tháng 06 năm 2011, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: bán lẻ tranh, ảnh và các tác phẩm khác (trừ đồ cổ) trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ đồ cũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng, trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: bán lẻ sơn, màu, véc ni, kính xây dựng, gạch ốp lát, thiết bị vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Kinh doanh sản phẩm nội ngoại thất;
- Tư vấn triển khai quản lý dự án xây dựng (Không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Hỗ trợ triển khai thực hiện các công trình dân dụng, công nghiệp;
- Hỗ trợ thẩm tra hồ sơ thiết kế;
- Hỗ trợ lắp đặt dây chuyền sản xuất công nghiệp;
- Cung cấp máy móc thiết bị công nghiệp;
- Quảng cáo thương mại;
- Thi công, xây dựng công trình kỹ thuật
- Lắp đặt trang thiết bị cho các công trình xây dựng (điện, hệ thống chiếu sáng, điện thoại, truyền hình cáp, mạng thông tin, thang máy, băng chuyền tự động);
- Mua bán, lắp đặt hệ thống bơm, ống nước, điều hòa không khí, điều hòa trung tâm, hệ thống báo cháy, camera giám sát;
- Mua bán vật liệu xây dựng;
- Mua bán dầu thô, nhiên liệu rắn, khí đốt và các sản phẩm có nguồn gốc từ dầu thô, khí đốt;
- Mua bán hóa chất (trừ loại hóa chất Nhà nước cấm);
- Mua bán thiết bị văn phòng, văn phòng phẩm (máy tính, phần mềm máy tính, thiết bị ngoại vi như máy in, photocopy, kết sắt, vật tư ngành in);
- Mua bán thiết bị, linh kiện điện tử, viễn thông và điều khiển;
- Mua bán thiết bị dụng cụ phục vụ nhà hàng, khách sạn;
- Mua bán thiết bị quang học, thiết bị y tế, nha khoa, thiết bị bệnh viện;
- Hoạt động khác hỗ trợ hoạt động khai thác dầu khí;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường);
- Kinh doanh dịch vụ vận tải, vận chuyển hàng hóa, hành khách bằng ô tô theo hợp đồng;
- Các dịch vụ về hệ thống CAD/CAM và điều khiển CNC;

- Thiết kế hệ thống máy tính;
- Khai thác, chế biến, kinh doanh quặng kim loại;
- Sản xuất thực phẩm và đồ uống;
- Sản xuất các sản phẩm từ hóa dầu;
- Sản xuất hóa chất và các sản phẩm hóa chất;
- Sản xuất sợi nhân tạo;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng đã đăng ký ngành nghề kinh doanh;
- Thiết kế kiến trúc công trình;
- Thiết kế kiến trúc công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp;
- Thiết kế quy hoạch xây dựng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy bao gồm: bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng;
- Bán buôn đồ dùng cho gia đình bao gồm: bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự; bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện; bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh;
- Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ;
- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng;
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng;
- Sản xuất bao bì bằng gỗ;
- Sản xuất sơn, vecni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít;
- Sản xuất sản phẩm chịu lửa;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Sản xuất bộ đồ ăn bằng sứ; sản xuất các tượng nhỏ và các đồ trang trí bằng gốm khác; sản xuất các sản phẩm cách điện và các đồ đặc cố định trong nhà cách điện bằng gốm; sản xuất đồ nội thất bằng gốm;
- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Cắt tạo đá và hoàn thiện đá;
- Sản xuất sắt, thép, gang;
- Sản xuất kim loại màu và kim loại quý;
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất đồ dùng bằng kim loại cho nhà bếp, nhà vệ sinh và nhà ăn;
- Sản xuất thảm, chăn đệm;
- Sản xuất sản phẩm từ da lông thú;
- Sản xuất plastic.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.4 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.5 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.6 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Phương tiện vận tải	06 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 07 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

2.8 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.11 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.12 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.13 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.14 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tiền mặt	3.685.235.164	2.641.509.918
Tiền gửi ngân hàng	987.908.961	1.088.597.862
Các khoản tương đương tiền	9.122.448.835	-
	13.795.592.960	3.730.107.780

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn		5.500.000.000
Cổ phiếu	800.000.000	500.000.000
	800.000.000	6.000.000.000

	31/12/2011		01/01/2011	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn				
Công ty cổ phần Thi công Cơ giới và Lắp máy Dầu khí	80.000	800.000.000	50.000	500.000.000
	80.000	800.000.000	50.000	500.000.000

5 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	11.216.793.831	4.801.186.715
Hàng hóa	2.405.079.818	2.248.871.746
	13.621.873.649	7.050.058.461

(*) Chi tiết số dư cuối kỳ của các dự án như sau:

	31/12/2011
	VND
- Dự án khách sạn Lam Kinh 01	2.750.971.203
- Dự án Hapro	2.706.182
- Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng	16.705.545
- Dự án Nhà Văn hóa	31.759.834
- Dự án Nhà hàng Vĩnh Yên	800.000
- Dự án Petroland	6.004.750
- Dự án PVC Nghệ An	4.588.379.350
- Dự án PVEP	1.987.320.936
- Dự án PV Tex - Hải Phòng	1.745.442.277
- Dự án trụ sở Văn phòng Công ty Vinaconex	86.703.754
	11.216.793.831

6 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Chi phí dịch vụ thiết kế Website	20.878.784	
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	54.733.209	195.410.309
	75.611.993	195.410.309

7 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tạm ứng	9.360.752.518	1.437.979.742
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	901.975.522	484.053.163
	10.262.728.040	1.922.032.905

8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	214.452.311	2.219.703.637	15.731.818	2.449.887.766
Số tăng trong kỳ		-	310.120.665	310.120.665
- Mua sắm TSCĐ	-	-	310.120.665	310.120.665
trong kỳ				
Số giảm trong kỳ	-	(322.060.000)	-	(322.060.000)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(322.060.000)	-	(322.060.000)
Số dư cuối kỳ	214.452.311	1.897.643.637	325.852.483	2.437.948.431
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	43.842.713	212.754.117	-	256.596.830
Số tăng trong kỳ	76.728.036	352.442.172	49.423.084	478.593.292
- Khấu hao TSCĐ	76.728.036	352.442.172	49.423.084	478.593.292
trong kỳ				
Số giảm trong kỳ	-	(103.839.600)	-	(103.839.600)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(103.839.600)	-	(103.839.600)
Số cuối kỳ	120.570.749	461.356.689	49.423.084	631.350.522
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	170.609.598	2.006.949.520	15.731.818	2.193.290.936
Tại ngày cuối kỳ	93.881.562	1.436.286.948	276.429.399	1.806.597.909

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
Nguyên giá TSCĐ		
Số dư đầu kỳ	29.485.000	29.485.000
Số tăng trong kỳ	291.536.000	291.536.000
- Mua TSCĐ trong kỳ	291.536.000	291.536.000
Số dư cuối kỳ	321.021.000	321.021.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	11.785.364	11.785.364
Số tăng trong kỳ	31.943.303	31.943.303
- Khấu hao TSCĐ trong kỳ	31.943.303	31.943.303
Số dư cuối kỳ	43.728.667	43.728.667
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	17.699.636	17.699.636
Tại ngày cuối kỳ	277.292.333	277.292.333

10 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Đầu tư dài hạn khác	1.500.000.000	2.000.000.000
- Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Hà Nội (PVC Hà Nội) (*)	1.500.000.000	1.500.000.000
- Công ty Cổ phần Hồng Hưng	-	500.000.000
	1.500.000.000	2.000.000.000

(*) Theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh chứng khoán chưa niêm yết số 333/2010/HĐHTKD-SHS/NV giữa Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn (SHS) và Công ty Cổ phần Trang trí Nội thất Dầu khí (PVC-ID) thì vốn góp của mỗi bên trong liên doanh khi đầu tư vào PVC Hà Nội là 1.500.000.000 VND. PVC-ID đứng tên làm đại diện phần vốn góp cho liên doanh và tổng số vốn góp chiếm 1% vốn điều lệ của PVC Hà Nội.

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Số dư đầu kỳ	1.889.652.704	-
Số tăng trong kỳ	990.560.585	1.985.813.078
Số đã kết chuyển vào chi phí SXKD trong kỳ	(1.485.291.467)	(96.160.374)
Giảm khác		
Số dư cuối kỳ	1.394.921.822	1.889.652.704
Trong đó chi tiết số dư cuối kỳ bao gồm:	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	845.315.924	1.889.652.704
Chi phí bảo hiểm xe ô tô	34.052.260	-
Chi phí sửa chữa văn phòng	342.914.191	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	172.639.447	-
	1.394.921.822	1.889.652.704

12 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	<u>31/12/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
	VND	VND
Nợ dài hạn đến hạn trả	270.000.000	570.333.333
(chi tiết xem Thuyết minh số 16)		
	<u>270.000.000</u>	<u>570.333.333</u>

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	<u>31/12/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	553.890.491	158.060.507
Thuế thu nhập cá nhân	9.530.188	15.217.569
	<u>563.420.679</u>	<u>173.278.076</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>31/12/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	5.456.000	12.837.917
	<u>5.456.000</u>	<u>12.837.917</u>

15 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	66.031.954	-
Bảo hiểm xã hội	138.070.610	8.162.000
Bảo hiểm y tế	29.873.133	1.669.500
Bảo hiểm thất nghiệp	12.535.785	742.000
	<u>246.511.482</u>	<u>10.573.500</u>

16 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	<u>31/12/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
	VND	VND
Vay dài hạn	226.000.000	776.916.667
Vay ngân hàng	226.000.000	776.916.667
	<u>226.000.000</u>	<u>776.916.667</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Theo hợp đồng số 174.10.008.720002.TD ngày 23/09/2010 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP MB: số tiền vay 811.000.000 đồng, thời hạn vay là 03 năm; lãi suất thả nổi của khoản vay tại thời điểm hiện tại là 18%/năm; ngày điều chỉnh lãi suất là ngày 1/1/2012, mỗi kỳ điều chỉnh lãi suất tiếp theo sẽ là ngày làm việc đầu tiên của 03 tháng dương lịch sau đó. Số dư nợ gốc tại 31/12/2011 là: 496.000.000 VND, trong đó số dư phải trả kỳ tới là 270.000.000 VND.

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 1.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2011 VND	Tỷ lệ %	01/01/2011 VND	Tỷ lệ %
Vốn góp của cổ đông sáng lập - Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC Hà Nội)	20.000.000.000	50,00	10.000.000.000	36,36
Phát hành cổ phiếu	20.000.000.000	50,00	17.500.000.000	63,64
	40.000.000.000	100,00	27.500.000.000	100,00

Đơn vị phát hành thêm cổ phiếu để tăng vốn điều lệ theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 213/NQ-TTNTDK-HĐQT ngày 26/05/2011.

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	27.500.000.000	1.110.575.000
- Vốn góp tăng trong năm	12.500.000.000	26.389.425.000
- Vốn góp cuối năm	40.000.000.000	27.500.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2011	01/01/2011
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.000.000	2.750.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.000.000	2.750.000
- Cổ phiếu phổ thông	4.000.000	2.750.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.000.000	2.750.000
- Cổ phiếu phổ thông	4.000.000	2.750.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND / cổ phiếu		

18 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Doanh thu bán hàng	7.191.010.159	22.108.961.844
Doanh thu cung cấp dịch vụ	51.199.169.676	-
	58.390.179.835	22.108.961.844

19 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Giá vốn của hàng bán	4.067.473.302	15.850.751.786
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	40.945.586.813	-
	45.013.060.115	15.850.751.786

20 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.375.686.093	58.778.158
Cổ tức, lợi nhuận được chia	165.000.000	-
	1.540.686.093	58.778.158

21 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Lãi tiền vay	120.591.841	136.508.826
Chi phí tài chính khác	8.450.000	-
	129.041.841	136.508.826

22 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

22.1 Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	2.392.383.659	689.608.104
Các khoản điều chỉnh tăng	29.000.000	-
- Chi phí không hợp lệ	29.000.000	-
Các khoản điều chỉnh giảm	165.000.000	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	165.000.000	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	2.256.383.659	689.608.104
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 25%)	564.095.915	172.402.026
Số thuế TNDN được miễn, giảm theo Thông tư 154/TT-BTC ngày 11/11/2011 về miễn, giảm thuế cho doanh nghiệp vừa và nhỏ năm 2011.	168.265.931	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành (sau khi trừ đi số thuế TNDN được miễn, giảm)	395.829.984	-
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	158.060.507	5.794.073
Thuế TNDN đã nộp trong năm	-	20.135.592
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	553.890.491	158.060.507

01020
CÔNG
TRÁCH NHIỆM
DỊCH VỤ
TÀI CHÍNH
VÀ KIỂM
TOÁN KIỂM

23 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	1.996.553.675	517.206.078
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	1.996.553.675	517.206.078
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	3.742.864	1.418.092
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	533	365

24 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM


Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

25 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) kiểm toán.



Nhan Thu Huyền

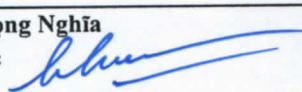
Kế toán trưởng 

Hà Nội, ngày 05 tháng 03 năm 2012





Trần Trọng Nghĩa

Giám đốc 



Phụ lục 1 : Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	VND	Quỹ đầu tư phát triển	VND	Quỹ dự phòng tài chính	VND	Quỹ khác thuộc vốn CSH	VND	Lợi nhuận sau thuế		Nguồn vốn đầu tư XD CB	VND	Cộng VND
									chưa phân phối	VND			
Số dư đầu kỳ trước	1.110.575.000		-		-		-		29.987.767		-		1.140.562.767
Tăng vốn trong kỳ trước	26.389.425.000		52.683.451		26.341.726		-		517.206.078		-		26.985.656.255
Lãi/(lỗ) trong kỳ trước	-		-		-		-		(141.708.628)		-		(141.708.628)
Số dư cuối kỳ trước	27.500.000.000		52.683.451		26.341.726		-		405.485.217		-		27.984.510.394
Tăng vốn trong kỳ này	12.500.000.000		-		-		-		-		-		12.500.000.000
Lãi/(lỗ) trong kỳ này	-		-		-		-		1.996.553.675		-		1.996.553.675
Số dư cuối kỳ này	40.000.000.000		52.683.451		26.341.726		-		2.402.038.892		-		42.481.064.069